

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

0300.479/62

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Long	Thành viên
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2013
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2013
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2013

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên	
Ông Nguyễn Long Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2013

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

11105 -  
CÔNG TY  
SỞ NHÌM  
KẾ  
A.F  
HỒ CHÍ MINH

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2014

**T.M. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**Y DƯỢC PHẨM**  
**VIMEDIMEX**  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH  
Nguyễn Quốc Cường



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 25 tháng 2 năm 2014, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2013 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc  
TRÁCH NHIỆM HỮU DANH  
HÀNG KIỂM TOÁN  
AASC  
NGUYỄN QUỐC DŨNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0777-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.941.297.289.719</b>	<b>4.347.963.737.253</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>141.689.613.653</b>	<b>72.999.258.648</b>
111 1. Tiền		93.129.613.653	68.976.420.565
112 2. Các khoản tương đương tiền		48.560.000.000	4.022.838.083
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>4.150.000.000</b>	<b>-</b>
121 1. Đầu tư ngắn hạn		4.150.000.000	-
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.363.602.062.933</b>	<b>2.263.397.947.192</b>
131 1. Phải thu khách hàng		1.573.945.049.848	1.543.473.936.436
132 2. Trả trước cho người bán		567.908.817.564	457.375.535.595
135 5. Các khoản phải thu khác	5	225.689.878.579	264.529.162.979
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.941.683.058)	(1.980.687.818)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>2.323.498.706.732</b>	<b>1.901.076.826.274</b>
141 1. Hàng tồn kho		2.324.932.810.005	1.902.071.491.273
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.434.103.273)	(994.664.999)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>108.356.906.401</b>	<b>110.489.705.139</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	971.432.549	886.570.152
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		97.484.275.005	97.241.589.322
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	18.565.498	2.167.028.564
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	9.882.633.349	10.194.517.101
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>156.631.473.880</b>	<b>145.578.021.021</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>40.021.652.147</b>	<b>25.320.634.315</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	16.274.366.731	17.433.132.352
222 - Nguyên giá		43.238.461.260	43.779.102.225
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(26.964.094.529)	(26.345.969.873)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	21.032.372.448	5.172.588.995
228 - Nguyên giá		22.377.313.969	6.272.876.422
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.344.941.521)	(1.100.287.427)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2.714.912.968	2.714.912.968
<b>240 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>94.247.111.461</b>	<b>116.026.212.782</b>
241 - Nguyên giá		105.281.630.278	124.060.319.782
242 - Giá trị hao mòn lũy kế		(11.034.518.817)	(8.034.107.000)
<b>250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>17.310.000.000</b>	<b>460.000.000</b>
258 3. Đầu tư dài hạn khác		28.109.722.346	11.259.722.346
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.052.710.272</b>	<b>3.771.173.924</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	16	4.239.850.203	2.890.486.044
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.2	-	97.209.811
268 3. Tài sản dài hạn khác	17	812.860.069	783.478.069
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.097.928.763.599</b>	<b>4.493.541.758.274</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)


Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.921.987.893.760</b>	<b>4.319.507.889.716</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.687.177.413.003</b>	<b>4.109.506.330.125</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	18	740.522.310.885	470.899.626.169
312 2. Phải trả người bán		3.729.872.907.129	3.407.225.746.646
313 3. Người mua trả tiền trước		92.884.922.911	119.567.637.544
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	9.326.797.435	8.909.298.758
315 5. Phải trả người lao động		1.055.351.384	1.930.166.977
316 6. Chi phí phải trả	20	2.801.679.867	2.600.369.132
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	112.998.724.951	101.954.422.287
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(2.285.281.559)	(3.580.937.388)
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>234.810.480.757</b>	<b>210.001.559.591</b>
333 3. Phải trả dài hạn khác	22	10.763.266.382	9.188.029.186
334 4. Vay và nợ dài hạn	23	223.760.000.000	200.024.200.000
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.2	287.214.375	532.519.348
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		-	256.811.057
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>175.940.869.839</b>	<b>174.033.868.558</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>175.280.910.356</b>	<b>172.983.617.051</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		84.402.680.000	84.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		31.276.890.910	31.276.890.910
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		19.528.341.279	16.802.543.846
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		5.329.627.030	3.966.728.314
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.743.371.137	36.534.773.981
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>659.959.483</b>	<b>1.050.251.507</b>
432 2. Nguồn kinh phí	25	659.959.483	1.050.251.507
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.097.928.763.599</b>	<b>4.493.541.758.274</b>


01/12  
 CH  
 RACH  
 HAN  
 01/12


**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*


CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		29.839.700	29.839.700
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		221.894,21	159.349,31
- EUR		10.432,24	7.884,90
- GBP		0,54	0,54
- CHF		72,39	72,39

TP Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu:   
Hàng Thanh Phụng

Kế toán trưởng:   
Lê Thanh Long

Tổng Giám đốc:   
Nguyễn Quốc Cường



AA

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	10.800.876.449.702	9.118.225.316.257
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	315.690.379.316	178.187.774.307
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	10.485.186.070.386	8.940.037.541.950
11 4. Giá vốn hàng bán	29	9.608.345.720.166	8.147.741.800.417
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		876.840.350.220	792.295.741.533
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	85.044.457.699	128.922.954.441
22 7. Chi phí tài chính	31	118.825.789.393	153.731.515.063
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		65.119.269.042	103.186.709.277
24 8. Chi phí bán hàng	32	738.471.206.174	675.204.913.311
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	68.389.816.065	72.250.243.827
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.197.996.287	20.032.023.773
31 11. Thu nhập khác	34	545.718.260	2.105.340.033
32 12. Chi phí khác	35	2.105.571.994	242.603.639
40 13. Lợi nhuận khác		(1.559.853.734)	1.862.736.394
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.638.142.553	21.894.760.167
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.1	13.273.867.745	5.863.008.027
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36.2	(148.095.162)	738.597.048
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>21.512.369.970</u>	<u>15.293.155.092</u>
62 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		21.512.369.970	15.293.155.092
70 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	2.549	1.828

Người lập biểu

Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng

Lê Thanh Long

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2014



Nguyễn Quốc Cường



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	10.984.861.924.017	9.055.358.673.563
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(10.916.618.991.288)	(8.194.549.934.973)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(36.334.877.957)	(41.325.477.041)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(65.034.461.642)	(82.279.304.068)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.160.167.349)	(10.367.833.235)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	483.952.576.292	186.775.927.450
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(634.691.701.185)	(749.613.056.218)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(190.025.699.112)</b>	<b>163.998.995.478</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.449.805.497)	(16.872.200.348)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	78.485.500	48.035.257
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4.150.000.000)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(16.850.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.550.373.980	1.865.277.799
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(20.820.946.017)</b>	<b>(14.958.887.292)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	4.446.080.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.808.771.538.484	1.467.075.890.452
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.515.533.137.911)	(1.612.452.393.392)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(13.709.217.540)	(16.543.904.255)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>279.529.183.033</b>	<b>(157.474.327.195)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>68.682.537.904</b>	<b>(8.434.219.009)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	72.999.258.648	81.439.713.921
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	7.817.101	(6.236.264)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>3 141.689.613.653</b>	<b>72.999.258.648</b>

Người lập biểu



Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng



Lê Thanh Long

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
Y DƯỢC PHẨM  
VIMEDIMEX  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

### I . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 29 ngày 23/05/2013 là 81.411.960.000 VND (Tám mươi một tỷ bốn trăm mười một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2013 là 84.402.680.000 VND tương đương với 8.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế
Chi nhánh tại Bình Dương	Bình Dương	Mua bán thuốc
Chi nhánh tại Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thuốc tây, mỹ phẩm, dụng cụ y tế
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Chế biến thuốc

Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh (i)	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

(i): Theo kế hoạch năm 2014, Công ty dự định thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh và chuyển sang khoản góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam với giá chuyển nhượng bằng giá trị góp vốn.

Toàn bộ các Công ty con của Công ty đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 29 ngày 23/05/2013, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;



- Bán buôn thực phẩm chi tiết: lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, sữa, trà, sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ trà;
- Quảng cáo chi tiết: quảng cáo thương mại;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa chi tiết: y, nội tổng quát (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc chi tiết: hoạt động chăm sóc sức khỏe người già (trừ khám chữa bệnh và không có bệnh nhân lưu trú);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: sản xuất dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn nông, lâm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống chi tiết: mua bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyên giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hương hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu chi tiết: sản xuất, chế biến thực phẩm, trà và các sản phẩm từ trà (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu chi tiết: nuôi trồng dược liệu (cây, con làm thuốc) và các cây công nghiệp khác xen canh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản./.

#### **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ngày 07/12/2011, Hội đồng Quản trị Công ty ra Quyết định số 2342/QĐ-VM về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Cần Thơ. Đến thời điểm 31/12/2013, Chi nhánh tại Cần Thơ vẫn đang hoạt động. Ngoài ra, Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt đã ngừng hoạt động từ tháng 8/2012 nhưng Công ty chưa tiến hành các thủ tục pháp lý để giải thể và bàn giao số liệu về Văn phòng Công ty.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

110  
KING  
NHÂN  
KIẾ  
AA  
KIẾ



## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm	06 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

## 2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

## 2.10 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty được đầu tư sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Y  
DƯỢC  
PHẨM  
VIMEDIMEX  
CÔNG QUỲNH  
QUẬN 1  
TP. HCM



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

#### 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.16 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;



- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ tính thuế.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2.472.073.779	4.849.262.405
Tiền gửi ngân hàng	90.657.539.874	60.739.192.029
Tiền đang chuyển	-	3.387.966.131
Các khoản tương đương tiền (i)	48.560.000.000	4.022.838.083
	<b>141.689.613.653</b>	<b>72.999.258.648</b>

(i): Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội với kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 6%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	4.150.000.000	-
	<b>4.150.000.000</b>	<b>-</b>

Chi tiết khoản cho vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay tiền giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình theo từng lần cho vay. Theo đó, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội cho Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình vay với tổng số tiền là 3.650.000.000 VND trong thời hạn 12 tháng với lãi suất từ 10%/năm đến 12,5%/năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 3.650.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tin chấp.

Hợp đồng vay tiền số 05/MTV/2013/HDVT ngày 10/05/2013 giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Dương. Theo đó, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Dương vay số tiền là 1.500.000.000 VND trong thời hạn 6 tháng với lãi suất là 15%/năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 500.000.000 VND. Tài sản thế chấp là 5% Dự án xây dựng Khu đô thị An Thịnh 3, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội trong số 35% mà Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Dương sở hữu.

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Công ty DIETHELM (Tiền chênh lệch tỷ giá)	158.993.835.823	112.135.137.083
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền hàng)	1.384.693.610	119.784.132.620
Phải thu Công ty CP BV Pharma (Tiền cho vay)	3.056.532.042	3.056.532.042
Phải thu Công ty CP BV Pharma (Tiền lãi trả chậm)	10.221.103.583	8.275.175.626
Phải thu Công ty DKSH (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng)	4.311.670.920	4.663.340.979
Phải thu tiền cho vay	64.660.000	348.445.000
Phải thu thuế TNCN	168.394.090	137.501.957
Phải thu công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	61.566.240	61.566.240
Phải thu tiền chi thử nghiệm các dự án nghiên cứu dược phẩm	742.500.000	722.500.000
Phải thu các cá nhân và tổ chức tiền đặt cọc và ứng trước thuê văn phòng	2.188.007.276	2.476.842.999
Phải thu khách hàng tại CN Bình Dương (Tiền chênh lệch tỷ giá)	3.384.717.207	4.021.855.233
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	2.396.405.488	912.111.109
Phải thu tiền thuế GTGT chưa kê khai	-	437.738.394
Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	900.000.000
Phải thu Bệnh viện Y học cổ truyền (Tiền sửa chữa)	200.000.000	200.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Dược Hồ Lưu Trương	500.000.000	500.000.000
Phải thu tiền lãi cho vay, tiền gửi	370.951.278	8.732.985
Phải thu Công ty Nhật Minh Dương tiền chi hộ cho nhân viên	-	616.369.715
Phải thu Công ty CP Đầu tư Địa ốc Hòa Bình (Dự án Mai Động)	7.420.000.000	2.000.000.000
Phải thu Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Tiền ứng vốn đầu tư Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương)	19.850.000.000	2.500.000.000
Phải thu Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Tiền lãi trả ứng vốn đầu tư Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương)	1.830.125.000	-
Phải thu tiền lợi nhuận được chia	2.000.000.000	-
Phải thu Công ty Thương mại và Dịch vụ Thiết bị Y tế Hà Nội (phí bảo lãnh)	158.500.000	-
Phải thu Vương Chi Hùng - Tạm ứng chi lương cho MTV Đà Lạt	759.837.101	-
Phải thu Công ty CP Dược Nature Việt Nam (Tiền cho vay)	900.990.819	-
Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	104.252.160	-
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền phí logistic)	2.000.000.000	-
Phải thu khác	1.721.135.942	771.180.997
	<b>225.689.878.579</b>	<b>264.529.162.979</b>

**6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(3.481.148.946)	(1.543.830.755)
Trả trước cho người bán	(60.000.000)	(60.000.000)
Tạm ứng	(15.561.000)	(15.561.000)
Phải thu khác	(384.973.112)	(361.296.063)
	<b>(3.941.683.058)</b>	<b>(1.980.687.818)</b>



7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	32.888.537.059	69.580.503.548
Nguyên liệu, vật liệu	1.175.793.951	1.294.518.174
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.762.535.240	1.581.656.078
Thành phẩm	891.450.174	1.955.937.883
Hàng hóa	1.968.881.268.193	1.601.238.098.401
Hàng gửi đi bán	319.333.225.388	226.420.777.189
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.434.103.273)	(994.664.999)
	<b><u>2.323.498.706.732</u></b>	<b><u>1.901.076.826.274</u></b>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	282.160.697	164.586.610
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	81.677.054	61.931.707
Chi phí sửa chữa tài sản	125.710.793	242.890.723
Chi phí thiết kế số tay	-	187.000.000
Chi phí in hóa đơn	249.364.165	228.800.001
Phí môi giới	116.315.708	-
Chi phí khác	116.204.132	1.361.111
	<b><u>971.432.549</u></b>	<b><u>886.570.152</u></b>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	11.814.286	91.626.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.970.000	2.075.402.002
Thuế thu nhập cá nhân	2.781.212	-
	<b><u>18.565.498</u></b>	<b><u>2.167.028.564</u></b>

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	5.833.945.939	5.482.200.235
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.048.687.410	4.712.316.866
	<b><u>9.882.633.349</u></b>	<b><u>10.194.517.101</u></b>



**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu kỳ	4.751.450.000	1.454.759.742	66.666.680	6.272.876.422
Số tăng trong kỳ	16.528.288.169	-	-	16.528.288.169
- Phân loại từ BĐS sang	16.528.288.169	-	-	16.528.288.169
Số giảm trong kỳ	-	(423.850.622)	-	(423.850.622)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(336.140.400)	-	(336.140.400)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	-	(87.710.222)	-	(87.710.222)
Số dư cuối kỳ	<u>21.279.738.169</u>	<u>1.030.909.120</u>	<u>66.666.680</u>	<u>22.377.313.969</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	74.760.579	958.860.168	66.666.680	1.100.287.427
Số tăng trong kỳ	464.946.809	188.430.963	-	653.377.772
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	464.946.809	188.430.963	-	653.377.772
Giảm trong kỳ	-	(408.723.678)	-	(408.723.678)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(336.140.400)	-	(336.140.400)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	-	(72.583.278)	-	(72.583.278)
Số dư cuối kỳ	<u>539.707.388</u>	<u>738.567.453</u>	<u>66.666.680</u>	<u>1.344.941.521</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	4.676.689.421	495.899.574	-	5.172.588.995
Tại ngày cuối kỳ	<u>20.740.030.781</u>	<u>292.341.667</u>	-	<u>21.032.372.448</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 498.009.120 VND

**13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>2.714.912.968</b>	<b>2.714.912.968</b>
- Hệ thống phần mềm quản lý BFO (i)	2.714.912.968	2.714.912.968
	<u>2.714.912.968</u>	<u>2.714.912.968</u>

(i): Phần mềm quản lý đang trong quá trình thử nghiệm, chạy thử.

**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	76.096.467.000	47.963.852.782	124.060.319.782
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(16.528.288.169)	(2.250.401.335)	(18.778.689.504)
- <i>Phân loại sang TSCĐ</i>	(16.528.288.169)	(2.250.401.335)	(18.778.689.504)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.568.178.831</b>	<b>45.713.451.447</b>	<b>105.281.630.278</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	8.034.107.000	8.034.107.000
Số tăng trong kỳ	1.316.423.838	1.683.987.979	3.000.411.817
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.316.423.838	1.683.987.979	3.000.411.817
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.316.423.838</b>	<b>9.718.094.979</b>	<b>11.034.518.817</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	76.096.467.000	39.929.745.782	116.026.212.782
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>58.251.754.993</b>	<b>35.995.356.468</b>	<b>94.247.111.461</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 28.064.116.046 VND

**15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>28.109.722.346</b>	<b>11.259.722.346</b>
- Công ty Cổ phần Vicosimex (i)	460.000.000	460.000.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)	10.799.722.346	10.799.722.346
- Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương (iii)	16.850.000.000	-
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(10.799.722.346)</b>	<b>(10.799.722.346)</b>
- Công ty Cổ phần BV Pharma	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
	<b>17.310.000.000</b>	<b>460.000.000</b>

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty:

(i): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vicosimex với số lượng cổ phần nắm giữ là 46.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 3,06% vốn điều lệ.

(ii): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma với giá trị vốn góp là 10.799.722.346 VND, chiếm tỷ lệ 11,68% vốn điều lệ.



(iii): Khoản đầu tư vào Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương theo Hợp đồng liên danh lắp đặt và khai thác các hệ thống máy chẩn đoán và điều trị ung thư tại Bệnh viện Phổi Trung Ương số 245/HĐLD/2013 ngày 17/04/2013 giữa Bệnh viện Phổi Trung Ương và liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (Bên liên danh), Hợp đồng liên danh giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex số 241/HĐLD/2013 ngày 17/04/2013. Tổng giá trị đầu tư dự kiến là 40.000.000.000 VND, trong đó chi phí đầu tư xây dựng và đầu tư hệ thống máy móc thiết bị do bên liên danh thực hiện với tổng số tiền dự kiến là 38.000.000.000 VND. Các Bên sẽ thành lập một Trung tâm xạ trị ung thư công nghệ cao thay mặt các Bên thực hiện việc quản lý hoạt động hàng ngày của Dự án. Thời gian dự án tối đa 50 năm. Kết quả kinh doanh sẽ được phân chia theo lợi nhuận trước thuế.

#### 16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu kỳ	2.890.486.044	1.409.718.732
Số tăng trong kỳ	4.982.984.907	2.993.491.269
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(3.633.620.748)	(1.512.723.957)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.239.850.203</b>	<b>2.890.486.044</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>	<b>31/12/2013 VND</b>	<b>01/01/2013 VND</b>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	923.822.166	87.563.577
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.743.815.680	2.532.444.191
Các khoản chi cho Trung tâm xạ trị (i)	555.053.313	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.159.044	270.478.276
	<b>4.239.850.203</b>	<b>2.890.486.044</b>

(i): Trong năm 2013, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội có phát sinh một số khoản chi cho Trung tâm xạ trị như chi phí lương, chi phí nguyên vật liệu, công cụ và chi phí khai trương với tổng số tiền là 555.053.313 VND. Theo Đề án liên doanh liên kết giữa Bệnh viện Phổi Trung ương và Bên Liên danh là Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex và Công ty Cổ phần Tập đoàn Y dược phẩm Vimedimex để triển khai hệ thống xạ trị gia tốc điều trị ung thư tại Bệnh viện Phổi Trung ương thì Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội được Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex ủy quyền thanh toán các khoản chi phí liên quan đến Trung tâm xạ trị. Đến thời điểm 31/12/2013, các khoản chi phí này chưa được Trung tâm xạ trị phê duyệt.

#### 17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	812.860.069	783.478.069
	<b>812.860.069</b>	<b>783.478.069</b>

18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>734.582.310.885</b>	<b>470.752.026.169</b>
Vay ngân hàng	733.212.310.885	465.869.026.169
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1 (1)	99.723.134.552	79.082.687.843
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	98.597.748.429	51.978.418.873
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn (3)	13.644.576.811	24.568.592.588
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận (4)	245.008.160.914	180.107.758.747
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận (5)	84.427.781.356	82.651.468.157
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (6)	49.819.495.515	34.297.375.770
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nội	-	658.206.951
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định	-	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	1.524.517.240
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thăng Long (7)	45.123.819.200	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (8)	90.979.583.053	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (9)	5.888.011.055	-
Vay đối tượng khác (10)	1.370.000.000	4.883.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.940.000.000</b>	<b>147.600.000</b>
(chi tiết xem Thuyết minh số 23)		
	<b>740.522.310.885</b>	<b>470.899.626.169</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1). *Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1*

Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201306833 ngày 08/10/2013 và phụ lục hợp đồng 2000-LAV-201306833 ngày 08/10/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1: Hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm dư nợ vay và bảo lãnh của Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201303555 ngày 28/05/2013); Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh / Phát hành cam kết bảo lãnh phát hành chứng thư các loại và các mục đích khác được ngân hàng chấp thuận; Thời hạn cấp hạn mức là từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến 08/10/2014; Lãi suất cho vay áp dụng cho từ lần giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng một lần đối với cho vay VND, 01 tháng một lần đối với cho vay ngoại tệ; Lãi suất cho vay từ 13% đến 15%/ năm đối với các các khoản vay bằng VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 99.723.134.552 VND; Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

(2). *Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn*

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 03/04/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 06 tháng; Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay từ 8% đến 13%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 98.597.748.429 VND; Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Thế chấp tài sản là Trung tâm Thương mại Dược phẩm Văn phòng tại 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Giá trị hàng tồn kho luân chuyển, giá trị đảm bảo hàng tồn kho tối thiểu bằng 02 lần tổng dư nợ tại các tổ chức tín dụng; Các hình thức đảm bảo khác phù hợp theo quy định của Ngân hàng; (ii) Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; (iii) Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.



**(3). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1333900022 ngày 09/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Võ Thị Sáu; Hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất vay từ 11,5%/năm đến 15%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 13.644.576.811 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

**(4). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 868.12.220.788546 ngày 03/12/2012 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận; Hạn mức tín dụng và bảo lãnh là 300.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tại mọi thời điểm; Mục đích vay để mở L/C, vay vốn, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động phân phối thuốc, dược phẩm và trang thiết bị y tế năm 2011 - 2012 và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân các khoản vay hoặc mở thư tín dụng (L/C) có liên quan; Lãi suất cho vay từ 7%/năm đến 15%/năm đối với khế ước cho vay tính theo nguyên tệ VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 159.765.672.102 VND, 3.344.831,4 USD (tương đương 70.559.218.383 VND) và 505.953,29 EUR (tương đương 14.683.270.429 VND); Khoản vay được bảo đảm bằng số dư tài khoản tiền gửi, ký quỹ tại Ngân hàng, khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và bất động sản.

**(5). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận**

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 37/2012/HĐHM - PN/A12SHB.PN ngày 23/11/2012 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận; Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở L/C nhập khẩu dược phẩm, thiết bị y tế; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng; Lãi suất cho vay cụ thể của các khế ước nhận nợ là 8%/năm đối với khoản vay USD và từ 13,5% đến 16%/năm đối với các khoản vay VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 84.427.781.356 VND; Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển.

1705...  
NG TY  
PHIẾM HỮU  
KIỂM TR  
AASC  
KIỂM

**(6). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn**

Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức cho vay và bảo lãnh) số 0572.12.441/HĐHM/NH-PN ngày 18/01/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn; Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND bao gồm VND hoặc USD quy đổi tương đương tại thời điểm nhận nợ vay; Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C và phát hành các chứng thư bảo lãnh khác (không bao gồm thanh toán L/C mở tại các tổ chức tín dụng khác và kinh doanh bất động sản); Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng; Lãi suất vay là 14%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 49.819.495.515 VND; Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển.

**(7). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long**

Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 255-02.13/HĐTD/TPB.TLG ngày 05/02/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND; Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh tạm ứng và phát hành L/C; Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất vay là 12,65%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 43.930.000.000 VND; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 264-03.13/HĐTD/TPB.TLG ngày 25/03/2013 và Phụ lục số 01 ngày 28/03/2013 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex. Theo đó, Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (Đại diện theo ủy quyền số 09/BB-VM ngày 25/03/2013 là Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội) hạn mức cấp tín dụng là 75.000.000.000 VND; Thời hạn sử dụng hạn mức cấp tín dụng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực; Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 1.193.819.200 VND. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.



**(8). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 218/2013/HĐTD/CMB-HCM ngày 21/08/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm thuốc, dụng cụ máy móc, thiết bị y tế, hóa chất; Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng; Lãi suất vay là 9,2%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 90.979.583.053 VND; Phương thức bảo đảm tiền vay là ký quỹ hoặc phương thức khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng với Công ty và Bên thứ ba (nếu có).

**(9). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội**

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10/2013/HĐTDHM-PN/SHB.VP ngày 06/09/2013 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội: Hạn mức tín dụng là 8.000.000.000 VND; Thời hạn các khoản vay là 05 tháng kể từ ngày giải ngân tùy theo từng kế ước nhận nợ; Lãi suất vay từ 9% đến 9,4%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 5.888.011.055 VND; Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là 2 xe ô tô thuộc sở hữu của Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội và toàn bộ hàng tồn kho là thuốc tân dược sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu thuộc sở hữu của Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội.

**(10). Vay đối tượng khác**

Khoản vay cá nhân tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội theo thỏa thuận vay vốn ngày 17/12/2013 với số tiền là 1.370.000.000 VND; Thời hạn vay là 06 tháng; Lãi suất vay là 13%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 1.370.000.000 VND; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	644.481.572	2.607.629.283
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.313.516.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.653.945.394	2.611.677.000
Thuế thu nhập cá nhân	219.045.400	376.476.411
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	809.325.069	-
	<u>9.326.797.435</u>	<u>8.909.298.758</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.618.547.465	2.538.710.150
Chi phí phải trả khác	183.132.402	61.658.982
	<u>2.801.679.867</u>	<u>2.600.369.132</u>

**21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	11.695.555	-
Kinh phí công đoàn	335.673.084	413.997.450
Bảo hiểm xã hội	391.897.275	195.242.951
Bảo hiểm y tế	1.270.620	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.706.811	474.811
Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.196.481.606	101.344.707.075
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>90.982.195</i>	<i>28.434.780</i>
<i>Phải trả Công ty DKSH (Tiền hàng) tại CN Hà Nội</i>	<i>561.599.173</i>	<i>413.579.523</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH DKSH Việt Nam và các hãng dược phẩm trả thừa tiền hàng tại MTV Bình Dương</i>	<i>43.237.929.775</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả về tiền hàng do khách hàng trả nhầm tài khoản</i>	<i>3.755.823.210</i>	<i>3.567.135.601</i>
<i>Phải trả tiền nhà cung cấp thiết bị (Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo hành)</i>	<i>2.212.505.218</i>	<i>5.764.319.401</i>
<i>Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng của Khách hàng</i>	<i>184.142.903</i>	<i>194.098.328</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
<i>Phải trả Công ty Fimex International (Tiền chi hộ lương nhân viên)</i>	<i>198.394.330</i>	<i>328.394.330</i>
<i>Tiền chi hộ các hãng chưa chi</i>	<i>-</i>	<i>1.956.233.113</i>
<i>Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu</i>	<i>1.459.174.955</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả tiền lãi trái phiếu</i>	<i>24.598.829.745</i>	<i>24.598.829.745</i>
<i>Phải trả các hãng dược phẩm tiền chiết khấu và chênh lệch tỷ giá</i>	<i>32.966.396.596</i>	<i>61.542.849.308</i>
<i>Phải trả Bộ Khoa học Công nghệ tiền thực hiện Dự án " hoàn thiện quy trình chiết xuất lá xoài"</i>	<i>313.271.619</i>	<i>313.271.619</i>
<i>Phải trả tiền hàng thu hộ</i>	<i>330.886.845</i>	<i>942.000.000</i>
<i>Phải trả Trần Đức Lâm (Tiền ký cược, ký quỹ)</i>	<i>-</i>	<i>420.769.440</i>
<i>Phải trả Công ty CP Dược phẩm Nature (Tiền vay không tính lãi)</i>	<i>118.851.792</i>	<i>234.305.308</i>
<i>Phải trả Ông Vương Chi Hùng tại MTV Dược Liệu</i>	<i>640.383.254</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả Ông Ngô Quang Trung</i>	<i>360.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex</i>	<i>339.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>788.309.996</i>	<i>1.000.486.579</i>
	<b>112.998.724.951</b>	<b>101.954.422.287</b>

**22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	10.714.826.382	9.139.589.186
Phải trả dài hạn khác	48.440.000	48.440.000
	<b>10.763.266.382</b>	<b>9.188.029.186</b>



**23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>223.760.000.000</b>	<b>200.024.200.000</b>
Vay ngân hàng (i)	23.760.000.000	24.200.000
Trái phiếu phát hành (ii)	200.000.000.000	200.000.000.000
	<b>223.760.000.000</b>	<b>200.024.200.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i): Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01-05.13/HĐTD/TPB.TDM ngày 30/05/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long: Hạn mức tín dụng là 33.000.000.000 VND; Mục đích sử dụng hạn mức là để đầu tư hệ thống xạ trị ung thu tại Bệnh viện phổi trung ương; Thời hạn rút vốn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất vay là 15%/năm, các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng niên yết cuối kỳ của KHCN + 5,3%/năm điều chỉnh 03 tháng một lần; Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 29.700.000.000 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả năm tới là 5.940.000.000 VND; Tài sản bảo đảm là hệ thống xạ trị ung thư hình thành trong tương lai và toàn bộ nhà đặt máy gia tốc xạ trị, nhà đặt máy CT SM và nhà điều hành tại Bệnh viện phổi trung ương trong tương lai.

(ii): Phát hành trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 3103311/2011/TP/VAB-VMD ngày 31/03/2011 và Phụ lục hợp đồng ngày 31/03/2011 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Việt Á: Tổng số lượng là 200.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 VND/Trái phiếu; Hình thức phát hành là chứng chỉ ghi sổ; Kỳ hạn 12 tháng, kỳ hạn tái tục không quá 2 năm kể từ ngày đáo hạn trái phiếu; Lãi suất trả sau thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần, lãi suất kỳ đầu tiên là 22%/năm, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ của VAB-HO niêm yết tại thời điểm tính lãi cộng biên độ 5%/năm, lãi được thanh toán hàng tháng, gốc được thanh toán khi đáo hạn; Theo hợp đồng này tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba (gồm 40.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Quốc tế và 20.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình).

**24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	18,72	15.798.330.000	18,72
Vốn góp của các đối tượng khác	68.604.350.000	81,28	68.604.350.000	81,28
	<b>84.402.680.000</b>	<b>100,00</b>	<b>84.402.680.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	84.402.680.000	81.411.960.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	2.990.720.000
- Vốn góp cuối năm	84.402.680.000	84.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.348.455.600	16.282.392.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	8.440.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.440.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.440.268	8.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	8.440.268	8.440.268
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu.		

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.528.341.279	16.802.543.846
Quỹ dự phòng tài chính	5.329.627.030	3.966.728.314
	<b>24.857.968.309</b>	<b>20.769.272.160</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ Đầu tư phát triển được sử dụng để đầu tư cho các dự án trọng điểm về y dược phẩm; đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty; đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên; đầu tư ra bên ngoài; hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh cho các Công ty TNHH một thành viên (Công ty con) 100% vốn điều lệ thuộc Chủ sở hữu; bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.

Việc sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải được Hội đồng quản trị hoặc người trong Hội đồng quản trị được Hội đồng quản trị phân quyền phê duyệt.

- Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; bù đắp các khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Việc sử dụng quỹ dự phòng tài chính phải tuân theo quy định của Điều lệ hoạt động của Công ty.

**25 . NGUỒN KINH PHÍ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.050.251.507	1.924.522.544
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	167.500.000	500.980.000
Chi sự nghiệp	(557.792.024)	(1.375.251.037)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>659.959.483</b>	<b>1.050.251.507</b>

Nguồn kinh phí dự án được Ngân sách Nhà nước cấp để sử dụng cho các dự án nghiên cứu, sản xuất dược liệu.

**26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.730.359.067.225	9.075.224.596.840
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.773.206.408	5.576.747.796
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	45.744.176.069	37.423.971.621
	<b>10.800.876.449.702</b>	<b>9.118.225.316.257</b>



27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	82.113.113	165.989.431
Hàng bán bị trả lại	315.281.944.299	176.380.825.495
Giảm giá hàng bán	326.321.904	1.640.959.381
	<b><u>315.690.379.316</u></b>	<b><u>178.187.774.307</u></b>

28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	10.414.668.687.909	8.897.036.822.533
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24.773.206.408	5.576.747.796
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	45.744.176.069	37.423.971.621
	<b><u>10.485.186.070.386</u></b>	<b><u>8.940.037.541.950</u></b>

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	9.564.479.351.535	8.115.956.975.866
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.806.812.187	3.399.310.504
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	31.320.395.440	27.576.808.377
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	739.161.004	808.705.670
	<b><u>9.608.345.720.166</u></b>	<b><u>8.147.741.800.417</u></b>

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.729.008.758	1.736.010.784
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.184.000.000	138.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	34.525.611.230	47.183.537.337
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	529.485.433	8.017.317.364
Lãi bán hàng trả chậm	46.076.352.278	71.848.088.956
	<b><u>85.044.457.699</u></b>	<b><u>128.922.954.441</u></b>

**31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	65.119.269.042	103.186.709.277
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	144.182.921	5.614.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	41.553.816.959	49.522.733.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	10.841.466.007	1.016.457.445
Chi phí tài chính khác	1.167.054.464	-
	<b>118.825.789.393</b>	<b>153.731.515.063</b>

**32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.576.926	719.413.578
Chi phí nhân công	12.004.663.616	15.055.367.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.064.107.449	2.496.399.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	722.018.580.225	654.057.128.546
Chi phí khác bằng tiền	2.167.277.958	2.876.604.277
	<b>738.471.206.174</b>	<b>675.204.913.311</b>

**33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.715.374.286	8.830.763.681
Chi phí nhân công	28.130.155.281	29.404.006.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.377.259.108	1.928.893.384
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.390.232.051	795.259.313
Chi phí dự phòng	1.960.995.240	1.448.055.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.952.743.085	20.592.197.051
Chi phí khác bằng tiền	11.863.057.014	9.251.068.009
	<b>68.389.816.065</b>	<b>72.250.243.827</b>

**34 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Phí phân phối được hưởng	-	1.119.770.231
Thu phạt hợp đồng	18.907.615	46.098.434
Thanh lý tài sản cố định	56.350.455	16.521.615
Thu nhập khác	470.460.190	922.949.753
	<b>545.718.260</b>	<b>2.105.340.033</b>



**35 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	1.865.293.894	33.832.990
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	199.849.857	7.957.070
Chi phí khác	40.428.243	200.813.579
	<b>2.105.571.994</b>	<b>242.603.639</b>

**36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**36.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	13.273.867.745	5.863.008.027
<i>Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex</i>	4.778.768.119	1.245.544.582
<i>Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	8.339.646.764	4.438.713.215
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex</i>	155.452.862	178.750.230
<b>Tổng</b>	<b>13.273.867.745</b>	<b>5.863.008.027</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	536.274.998	5.041.100.206
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.160.167.349)	(10.367.833.235)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>7.649.975.394</b>	<b>536.274.998</b>

**36.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	97.209.811
	<b>-</b>	<b>97.209.811</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	287.214.375	532.519.348
	<b>287.214.375</b>	<b>532.519.348</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>		
Thuế TNDN hoãn lại tương ứng với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	287.214.375	532.519.348
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	97.209.811	303.287.511
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(97.209.811)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(532.519.348)	-
	<b>(148.095.162)</b>	<b>738.597.048</b>

**37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế	21.512.369.970	15.293.155.092
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	21.512.369.970	15.293.155.092
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.512.369.970	15.293.155.092
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.440.268	8.367.344
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.549</b>	<b>1.828</b>

**38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.304.472.511	14.306.747.097
Chi phí nhân công	41.384.503.873	45.683.477.856
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.662.427.523	6.233.635.562
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.387.232.051	795.259.313
Chi phí dự phòng	1.960.995.240	2.256.761.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	774.763.473.557	700.946.761.848
Chi phí khác bằng tiền	18.032.320.286	12.645.016.684
	<b>851.495.425.041</b>	<b>782.867.659.491</b>

**39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.689.613.653	-	72.999.258.648	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.799.634.928.427	(3.866.122.058)	1.808.003.099.415	(1.905.126.818)
Các khoản cho vay	4.150.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	28.109.722.346	(10.799.722.346)	11.259.722.346	(10.799.722.346)
	<b>1.973.584.264.426</b>	<b>(14.665.844.404)</b>	<b>1.892.262.080.409</b>	<b>(12.704.849.164)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	964.282.310.885	670.923.826.169
Phải trả người bán, phải trả khác	3.853.634.898.462	3.518.368.198.119
Chi phí phải trả	2.801.679.867	2.600.369.132



4.820.718.889.214

4.191.892.393.420

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và tương đương tiền	141.689.613.653	-	-	141.689.613.653
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.795.768.806.369	-	-	1.795.768.806.369
Các khoản cho vay	4.150.000.000	-	-	4.150.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	17.310.000.000	17.310.000.000
	<u>1.941.608.420.022</u>	<u>-</u>	<u>17.310.000.000</u>	<u>1.958.918.420.022</u>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và tương đương tiền	72.999.258.648	-	-	72.999.258.648
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.806.097.972.597	-	-	1.806.097.972.597
Đầu tư dài hạn	-	-	460.000.000	460.000.000

	<u>1.879.097.231.245</u>	-	<u>460.000.000</u>	<u>1.879.557.231.245</u>
<b>Rủi ro thanh khoản</b>				
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.				
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:				
	Từ 1 năm trở xuống VND		Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	740.522.310.885		223.760.000.000	964.282.310.885
Phải trả người bán, phải trả khác	3.842.871.632.080		10.763.266.382	3.853.634.898.462
Chi phí phải trả	2.801.679.867		-	2.801.679.867
	<u>4.586.195.622.832</u>		<u>234.523.266.382</u>	<u>4.820.718.889.214</u>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	470.899.626.169		200.024.200.000	670.923.826.169
Phải trả người bán, phải trả khác	3.509.180.168.933		9.188.029.186	3.518.368.198.119
Chi phí phải trả	2.600.369.132		-	2.600.369.132
	<u>3.982.680.164.234</u>		<u>209.212.229.186</u>	<u>4.191.892.393.420</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

#### 41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý:**

Doanh thu thuần về cung cấp thiết bị y tế và dược phẩm chiếm 99,33% tổng doanh thu thuần trong năm. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Trong năm, Công ty hoạt động chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	27.365.886.085	56.631.640.238
<b>Mua hàng hóa</b>			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	104.569.135.405	21.318.000.406
<b>Lãi chậm trả tiền hàng</b>			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	2.319.703.595	161.995.212
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	24.442.368.481	68.872.628.156

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
<b>Phải thu và ứng trước</b>			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	116.073.843.388	72.356.934.005
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	442.659.737.157	400.037.243.676
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	5.541.191.801	153.967.956
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	12.473.500.000	9.900.000.000
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	2.127.664.829	2.097.588.965
<b>Phải trả</b>			
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	2.528.599.053	6.103.276.696
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	339.000.000	-
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	40.000.000	40.000.000
- Bà Hồ Thị Như Liên	Giám đốc Công ty Con	-	50.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	24.598.829.745	24.598.829.745
<b>Phát hành trái phiếu</b>			
- Ngân hàng TMCP Việt Á	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	200.000.000.000	200.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	3.335.867.230	3.247.151.913

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu



Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng



Lê Thanh Long

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2014



Nguyễn Quốc Cường



**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	20.629.533.361	5.636.944.308	8.687.602.757	4.852.343.766	152.810.137	3.819.867.896	43.779.102.225
Số tăng trong năm	3.101.841.835	-	87.856.866	416.808.131	-	93.700.000	3.700.206.832
- Mua trong năm	851.440.500	-	-	416.808.131	-	93.700.000	1.361.948.631
- Phân loại từ BĐS đầu tư sang	2.250.401.335	-	-	-	-	-	2.250.401.335
- Tăng khác (i)	-	-	87.856.866	-	-	-	87.856.866
Số giảm trong năm	(549.032.445)	(462.958.705)	(74.581.375)	(2.541.504.139)	-	(612.771.133)	(4.240.847.797)
- Thanh lý, nhượng bán	(431.417.230)	(42.720.947)	(39.836.116)	(807.955.520)	-	(431.658.664)	(1.753.588.477)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(117.615.215)	(420.237.758)	(34.745.259)	(1.733.548.619)	-	(181.112.469)	(2.487.259.320)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.182.342.751</b>	<b>5.173.985.603</b>	<b>8.700.878.248</b>	<b>2.727.647.758</b>	<b>152.810.137</b>	<b>3.300.796.763</b>	<b>43.238.461.260</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	10.672.054.270	4.510.546.278	4.586.611.679	3.491.376.281	152.810.137	2.932.571.228	26.345.969.873
Số tăng trong năm	1.489.780.479	617.786.534	1.189.085.359	459.979.165	-	252.006.397	4.008.637.934
- Khấu hao trong năm	1.489.780.479	617.786.534	1.189.085.359	459.979.165	-	252.006.397	4.008.637.934
Số giảm trong năm	(478.834.932)	(426.838.892)	(72.091.455)	(1.847.745.723)	-	(565.002.276)	(3.390.513.278)
- Thanh lý, nhượng bán	(406.538.876)	(42.720.947)	(39.836.116)	(650.562.598)	-	(414.080.083)	(1.553.738.620)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(72.296.056)	(384.117.945)	(32.255.339)	(1.197.183.125)	-	(150.922.193)	(1.836.774.658)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.682.999.817</b>	<b>4.701.493.920</b>	<b>5.703.605.583</b>	<b>2.103.609.723</b>	<b>152.810.137</b>	<b>2.619.575.349</b>	<b>26.964.094.529</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	9.957.479.091	1.126.398.030	4.100.991.078	1.360.967.485	-	887.296.668	17.433.132.352
Tại ngày cuối năm	11.499.342.934	472.491.683	2.997.272.665	624.038.035	-	681.221.414	16.274.366.731

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;  
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:

(i): Phí trước bạ phí, tiền làm biển số xe ô tô tại Chi nhánh Hà Nội.

1.393.128.967 VND  
10.203.345.307 VND

**Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND					VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>81.411.960.000</b>	<b>29.821.530.910</b>	-	-	<b>16.767.543.846</b>	<b>3.966.728.314</b>	<b>37.758.098.546</b>	<b>169.725.861.616</b>
Tăng vốn trong năm trước	2.990.720.000	1.455.360.000	-	-	-	-	-	4.446.080.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	15.293.155.092	15.293.155.092
Tăng khác	-	-	-	27.606.885.719	35.000.000	-	1.949.495	27.643.835.214
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(16.518.429.152)	(16.518.429.152)
Giảm khác	-	-	-	(27.606.885.719)	-	-	-	(27.606.885.719)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>84.402.680.000</b>	<b>31.276.890.910</b>	-	-	<b>16.802.543.846</b>	<b>3.966.728.314</b>	<b>36.534.773.981</b>	<b>172.983.617.051</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	21.512.369.970	21.512.369.970
Tăng khác	-	-	-	12.700.202.247	-	-	-	12.700.202.247
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	2.725.797.433	1.362.898.716	(20.927.209.952)	(16.838.513.803)
Giảm khác (ii)	-	-	-	(12.700.202.247)	-	-	(2.376.562.862)	(15.076.765.109)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>84.402.680.000</b>	<b>31.276.890.910</b>	-	-	<b>19.528.341.279</b>	<b>5.329.627.030</b>	<b>34.743.371.137</b>	<b>175.280.910.356</b>

(i): Phân phối lợi nhuận trong năm 2013 bao gồm:

- Theo Quyết định số 93/QĐ-VM ngày 24/01/2013, Quyết định số 1476/QĐ-VM ngày 31/12/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 và năm 2013, Quyết định số 1105/QĐ-VM ngày 20/09/2013 về việc chi trả cổ tức, cụ thể như sau:

Nội dung	Tỷ lệ %	Năm 2012		Năm 2013	
		Số tiền VND	Số tiền VND	Số tiền VND	Tổng VND
- Lợi nhuận hợp nhất/ Công ty mẹ sau thuế TNDN		15.293.155.092	20.511.622.028		
- Trừ lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm		8.017.317.364	529.485.433		
- Lợi nhuận hợp nhất/ Công ty mẹ sau khi trừ lãi chênh lệch tỷ giá		7.275.837.728	19.982.136.595		
- Trích quỹ đầu tư phát triển	10%	727.583.773	1.998.213.660		2.725.797.433
- Trích quỹ trừ bổ sung vốn điều lệ	5%	363.791.886	999.106.830		1.362.898.716
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7%	509.308.641	1.398.749.562		1.908.058.203
- Chi trả cổ tức (tỷ lệ %/ mệnh giá cổ phần)	17%	14.348.455.600			14.348.455.600
<b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>		<b>15.949.139.900</b>	<b>4.396.070.052</b>		<b>20.345.209.952</b>

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương theo Quyết định số 865/QĐ-VMBD ngày 14/03/2013 của Chủ tịch Hội đồng thành viên với số tiền là 582.000.000 VND.

(ii): Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm khác là các khoản truy thu thuế các năm 2011, 2012 tại Công ty mẹ và các Công ty con

